



CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 010/2023/CV-SMT

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Mã chứng khoán: SMT
- Sàn giao dịch: HNX
- Địa chỉ: KCN Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: 0366895679
- E-mail: cbtt@sametel.com.vn

1. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần SAMETEL được lập ngày 20/03/2023, bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

2. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: sametel.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.



VŨ THỊ PHƯƠNG



Số: 2003/2023/SMT-KTTC
V/v: giải trình KQKD năm 2022

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán: SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD năm 2022 so với năm 2021:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	So sánh 2022/2021
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	340.105.925.778	400.627.615.581	84.95%
Giá vốn hàng bán	310.925.032.987	359.887.206.649	86.4%
Chi phí tài chính	10.755.251.913	4.752.409.877	226.31%
Chi phí bán hàng	23.373.750.543	25.163.363.347	92.89%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.785.429.643	8.445.973.913	127.7%
Lợi nhuận khác	15.889.357.524	49.539.604	32,074.05%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	611.787.330	2.428.630.168	25.29%
Thuế TNDN	51.336.219	217.787.250	23.57%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	560.451.111	2.210.842.918	25.35%

- Doanh thu bán hàng so với Quý 4/2021 giảm 15.05% do Công ty cơ cấu lại ngành nghề sản xuất, chỉ tập trung mảng điện và cắt bớt mảng viễn thông.
- Giá vốn hàng bán so với Quý 4/2021 giảm 15.6% tương ứng với Doanh thu.
- Chi phí tài chính so với Quý 4/2021 tăng 126.31% do Công ty tăng dư nợ vay để thực hiện các đơn hàng và tỷ giá ngân hàng biến động.
- Chi phí bán hàng so với Quý 4/2021 giảm 7.11% do Công ty đang thực hiện tái cấu trúc Công ty.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 27.7% so với Quý 4/2021.
- Trong năm Công ty thực hiện tái cấu trúc toàn bộ hệ thống Công ty đã thanh lý toàn bộ các máy móc thiết bị của một số mảng kinh doanh không hiệu quả dẫn tới Lợi nhuận khác tăng 32,074.05%.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế năm 2022 của công ty giảm 84.65% so với cùng kỳ 2021.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ THỊ PHƯƠNG





Số: 2103/2023/SMT-KTTC
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu BCTC
quý 4/2022 và năm 2022 trước kiểm
toán & sau kiểm toán.

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán: SMT

Thực hiện theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 4/2022 và Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Trước kiểm toán		Sau kiểm toán		Chênh lệch (VNĐ)
	Quý 4/2022	Năm 2022	Quý 4/2022	Năm 2022	
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	88.752.266.336	340.105.925.778	88.752.266.336	340.105.925.778	
Giá vốn hàng bán	79.776.734.586	310.925.032.987	79.776.734.586	310.925.032.987	
Doanh thu hoạt động tài chính	169.364.700	443.305.135	182.028.679	455.969.114	12.663.979
Chi phí tài chính	3.576.741.999	10.755.251.913	3.576.741.999	10.755.251.913	
Chi phí bán hàng	6.532.355.676	23.373.750.543	6.532.355.676	23.373.750.543	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.867.617.975	10.125.513.413	2.527.534.205	10.785.429.643	659.916.230
Lợi nhuận khác	15.762.833.274	15.889.357.524	15.762.833.274	15.889.357.524	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.931.014.074	1.259.039.581	12.283.761.823	611.787.330	647.252.251
Thuế TNDN	178.576.434	201.346.393	28.566.260	51.336.219	150.010.174
Lợi nhuận kế toán sau thuế	12.752.437.640	1.057.693.188	12.255.195.563	560.451.111	497.242.077

Công ty cổ phần SAMETEL xin giải trình chênh lệch số liệu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng thêm 12.663.979 VND do Hạch toán bổ sung phần lãi của khoản tiền gửi tiết kiệm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng thêm 659.916.230 VND do thêm một số chi phí như trích lập dự phòng phải thu và chi phí phát sinh trong năm.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm đi 647.252.251 VND từ 02 nguyên nhân trên.
- Thuế TNDN giảm 150.010.174 VND do tính lại.
- Từ các nguyên nhân trên dẫn tới Lợi nhuận kế toán sau thuế của Doanh nghiệp giảm đi 497.242.077 VND.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NOI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.



VŨ THỊ PHƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý kỹ gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đông Hưng	Chủ tịch	Từ ngày 14/11/2022
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên	Từ ngày 14/11/2022
Ông Đỗ Tự Cường	Thành viên	Từ ngày 14/11/2022
Bà Trần Thùy Linh	Thành viên	Từ ngày 14/11/2022
Ông Nguyễn Mai Long	Chủ tịch	Đến ngày 14/11/2022
Ông Hồ Đăng Dân	Phó Chủ tịch thường trực	Đến ngày 14/11/2022
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Thành viên	Đến ngày 10/02/2023
Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên	Đến ngày 14/11/2022
Ông Ngô Thục Vũ	Thành viên	Đến ngày 14/11/2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Phương	Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/01/2023
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 03/01/2023
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 18/07/2022
Ông Mai Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/07/2022
Ông Nguyễn Vĩnh Tài	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/07/2022
Bà Trần Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/02/2023
Bà Phạm Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc KD	Từ ngày 05/11/2022

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kiều Liên	Trưởng ban	Từ ngày 15/10/2021 Đến ngày 30/09/2022
Bà Phạm Thu Thảo	Thành viên	Từ ngày 15/10/2021 Đến ngày 28/07/2022
Ông Phạm Minh Vương	Thành viên	Từ ngày 15/10/2021 Đến ngày 29/09/2022

Theo Nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Sametel số 02/2023/NQ-HĐQT ngày 04/01/2023, thành lập Ủy ban kiểm toán thuộc HĐQT đã được Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 71 ngày 14/11/2022 thông qua, theo đó nhân sự được bổ nhiệm như sau:

Ủy ban kiểm toán

Ông Đỗ Tự Cường	Chủ tịch	Từ ngày 04/01/2023
Bà Trần Thùy Linh	Thành viên	Từ ngày 04/01/2023

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 04/01/2023
Bà Vũ Thị Phương	Tổng Giám đốc	Từ ngày 04/01/2023

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 38 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
SAMETEL**

VU THỊ PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2023



Số: 96/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAMETEL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SAMETEL, được lập ngày 18/03/2023, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAMETEL tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần SAMETEL đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính nêu trên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Thị Cúc
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0700-2023-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn	100		126.052.721.680	196.931.019.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.591.035.456	9.075.261.120
1. Tiền	111	V.01	4.495.857.503	3.428.613.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.095.177.953	5.646.647.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	402.780.000	1.886.976.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.480.166.925	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.077.386.925)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.886.976.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.600.509.454	128.562.454.931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	42.683.835.265	116.462.437.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	19.257.256.534	11.719.225.417
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.005.661.655	380.792.190
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(346.244.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	52.766.624.533	55.836.184.648
1. Hàng tồn kho	141		53.133.529.334	56.029.371.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(366.904.801)	(193.186.589)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		691.772.237	1.570.142.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	691.772.237	1.570.142.720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. Tài sản dài hạn	200		57.141.458.083	56.391.747.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.242.678.132	1.031.196.057
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.242.678.132	1.031.196.057
II. Tài sản cố định	220		55.189.372.992	52.738.803.925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	47.106.941.605	48.726.754.845
- Nguyên giá	222		83.485.816.965	110.832.807.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.378.875.360)	(62.106.052.615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.284.322.055	-
- Nguyên giá	225		5.653.485.145	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.369.163.090)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.798.109.332	4.012.049.080
- Nguyên giá	228		6.257.688.564	6.257.688.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.459.579.232)	(2.245.639.484)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		269.617.227	1.303.359.190
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	269.617.227	1.303.359.190
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		439.789.732	1.318.388.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	439.789.732	1.318.388.827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		183.194.179.763	253.322.767.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. Nợ phải trả	300		111.727.363.953	182.416.402.719
I. Nợ ngắn hạn	310		94.193.811.363	165.942.307.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	18.874.811.883	113.407.386.886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		702.268.676	3.881.554.649
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	4.878.559.631	2.713.451.584
4. Phải trả người lao động	314		980.525.364	3.329.566.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		190.828.890	62.152.745
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.186.231.601	2.611.798.691
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	63.604.697.432	37.833.848.611
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.775.887.886	2.102.547.886
II. Nợ dài hạn	330		17.533.552.590	16.474.095.634
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.745.570.765	61.843.535
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	13.787.981.825	16.412.252.099
D. Vốn chủ sở hữu	400		71.466.815.810	70.906.364.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	71.466.815.810	70.906.364.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.929.018.235	6.929.018.235
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.047.357.575	5.486.906.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.486.906.464	3.276.063.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		560.451.111	2.210.842.918
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183.194.179.763	253.322.767.418

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thành Trung

Nguyễn Thị Hằng

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	340.134.474.513	400.627.615.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	28.548.735	265.535.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	340.105.925.778	400.362.080.581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	310.925.032.987	359.887.206.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.180.892.791	40.474.873.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	455.969.114	265.963.769
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	10.755.251.913	4.752.409.877
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.632.417.093</i>	<i>4.098.276.023</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	23.373.750.543	25.163.363.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	10.785.429.643	8.445.973.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.277.570.194)	2.379.090.564
11. Thu nhập khác	31	VI.09	20.661.870.485	49.545.454
12. Chi phí khác	32	VI.10	4.772.512.961	5.850
13. Lợi nhuận khác	40		15.889.357.524	49.539.604
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		611.787.330	2.428.630.168
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	51.336.219	217.787.250
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		560.451.111	2.210.842.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	103	404
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	103	404

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phương

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	408.545.294.978	358.007.251.723
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(407.498.427.197)	(346.033.850.604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.987.492.956)	(20.938.481.410)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.588.715.493)	(4.073.645.561)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(240.557.209)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.771.550.735	21.112.490.840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(42.832.219.289)	(34.543.097.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.830.566.431)	(26.469.332.238)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.048.739.843)	(2.842.325.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	22.999.350.000	49.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.067.848.000)	(1.886.976.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.954.824.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	369.341.563	185.930.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.206.927.720	(4.493.825.409)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	208.125.389.111	223.292.144.912
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(184.978.810.564)	(220.335.170.402)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.165.500)	(28.829.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.139.413.047	2.928.144.610
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	515.774.336	(28.035.013.037)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.075.261.120	37.110.274.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.591.035.456	9.075.261.120

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phương

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 55 người (số đầu năm là 110 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm Công ty có thay đổi Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát, theo đó các hoạt động của Công ty cũng được cơ cấu sắp xếp lại cho phù hợp với hướng phát triển của Ban điều hành mới.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.832.424	138.719.287
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.494.025.079	3.289.894.090
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)	5.095.177.953	5.646.647.743
Cộng	9.591.035.456	9.075.261.120

(*) Giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay là 5.095.177.953 đồng.

2. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (AGM)	42.000	1.480.166.925	402.780.000	(1.077.386.925)
Cộng		1.480.166.925	402.780.000	(1.077.386.925)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

i) Ngắn hạn	31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	-	-
Cộng	1.886.976.000	1.886.976.000

ii) Dài hạn

	01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi số
	-	-
Cộng	1.886.976.000	1.886.976.000

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	155.771.000	22.025.467.640
Công ty Cổ phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam	353.329.900	448.960.600
Tổng Công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	20.374.200.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	-	11.940.500.000
Công ty Cổ phần VKC Holdings	-	11.631.847.404
Công ty TNHH Viễn thông Vạn Phú	-	14.551.938.396
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	11.377.514.745
Công ty TNHH Một Thành viên Cấp quang	-	3.183.051.821
Công ty Cổ phần Công nghệ tích hợp Sao Nam	-	5.517.174.547
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam	1.507.472.920	-
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	19.801.114.300	-
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên	7.693.690.899	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Đăng	846.806.400	-
Công ty Cổ phần ORION CAPITAL	6.782.927.000	-
Công ty TNHH Thoại Anh	429.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.113.722.846	15.411.782.171
Cộng	42.683.835.265	116.462.437.324
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần VKC Holdings	-	11.631.847.404
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	168.767.580	-
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH AMADA Việt Nam	-	1.633.624.978
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	-	273.735.000
Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Hoa Hồng	12.450.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	5.550.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị và Phụ kiện Viễn thông AP	132.547.800	-
Công ty TNHH Thương Mại Cung ứng Polygreen	192.197.050	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ điện Vinat	508.186.855	-
Trả trước cho người bán khác	424.324.829	3.811.865.439
Cộng	19.257.256.534	11.719.225.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.005.661.655	380.792.190
Tạm ứng	381.832.042	221.805.150
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.015.988	110.064.862
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	78.015.988	110.064.862
Thuế GTGT MMTB thuê tài chính	276.819.436	-
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ BCONS	174.173.250	-
Các khoản phải thu khác	94.820.939	48.922.178
b) Dài hạn	1.242.678.132	1.031.196.057
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.242.678.132	1.031.196.057
+ Ký quỹ thuê tài chính	142.000.000	141.000.000
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	1.024.678.132	814.196.057
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	76.000.000	76.000.000
Cộng	2.248.339.787	1.411.988.247

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	346.244.000	(346.244.000)	346.244.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hiếu Kiên	263.305.600	(263.305.600)	263.305.600	-
Công ty Cổ phần Sản Truyền Thông	11.687.500	(11.687.500)	11.687.500	-
Viện Phát Triển Quản Trị Và Công Nghệ Mới	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	-
Các khoản phải thu khác	21.250.900	(21.250.900)	21.250.900	-
Cộng	346.244.000	(346.244.000)	346.244.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.518.457.014	(92.219.288)	25.781.650.133	(92.219.288)
Công cụ dụng cụ	13.015.267	-	236.941.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.243.311.230	-	20.603.719.687	-
Thành phẩm	5.186.055.285	(45.153.953)	6.713.910.487	-
Hàng hóa	4.195.459.278	(229.531.560)	1.128.761.464	(100.967.301)
Hàng gửi đi bán	3.977.231.260	-	1.564.387.707	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	53.133.529.334	(366.904.801)	56.029.371.237	(193.186.589)

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 366.904.801 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.

8. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	691.772.237	1.570.142.720
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	83.362.449	60.781.872
Chi phí thuê mái nhà xưởng	122.348.598	112.206.220
Chi phí bảo trì, sửa chữa	155.936.228	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	330.124.962	1.397.154.628
b) Dài hạn	439.789.732	1.318.388.827
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	283.234.791	570.438.951
Chi phí thi công, sửa chữa	-	490.108.186
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.554.941	257.841.690
Cộng	1.131.561.969	2.888.531.547

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hệ thống điện năng lượng mặt trời giai đoạn 4	-	571.227.155
Dự án Solar City Angimex An Giang	-	732.132.035
Dự án Robot lau pin	269.617.227	-
Cộng	269.617.227	1.303.359.190

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19.725.100.597	86.729.454.135	4.300.902.728	77.350.000	110.832.807.460
Số tăng trong năm	-	8.308.062.885	-	-	8.308.062.885
- Mua trong năm	-	1.913.918.537	-	-	1.913.918.537
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.311.577.533	-	-	5.311.577.533
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	1.082.566.815	-	-	1.082.566.815
Số giảm trong năm	-	33.538.983.379	2.116.070.001	-	35.655.053.380
- Thanh lý, nhượng bán	-	33.538.983.379	2.116.070.001	-	35.655.053.380
Số dư cuối năm	19.725.100.597	61.498.533.641	2.184.832.727	77.350.000	83.485.816.965

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	11.086.000.133	47.706.468.085	3.236.234.397	77.350.000	62.106.052.615
Số tăng trong năm	1.243.532.522	5.878.222.666	171.350.902	-	7.293.106.090
- Khấu hao trong năm	1.243.532.522	5.639.387.273	171.350.902	-	7.054.270.697
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	238.835.393	-	-	238.835.393
Số giảm trong năm	-	30.904.213.344	2.116.070.001	-	33.020.283.345
- Thanh lý, nhượng bán	-	30.904.213.344	2.116.070.001	-	33.020.283.345
Số dư cuối năm	12.329.532.655	22.680.477.407	1.291.515.298	77.350.000	36.378.875.360

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	8.639.100.464	39.022.986.050	1.064.668.331	-	48.726.754.845
Tại ngày cuối năm	7.395.567.942	38.818.056.234	893.317.429	-	47.106.941.605

31/12/2022 01/01/2022

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.703.599.058

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

2.690.377.113

17.537.140.399

30.512.967.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong năm	6.732.493.960
Số giảm trong năm	1.079.008.815
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	1.079.008.815
Số dư cuối năm	<u>5.653.485.145</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong năm	1.607.998.483
- Khấu hao trong năm	1.607.998.483
Số giảm trong năm	238.835.393
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	238.835.393
Số dư cuối năm	<u>1.369.163.090</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<u>4.284.322.055</u>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>5.461.580.464</u>	<u>711.158.600</u>	<u>84.949.500</u>	<u>6.257.688.564</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.650.127.024	510.562.960	84.949.500	2.245.639.484
Số tăng trong năm	108.799.584	105.140.164	-	213.939.748
- Khấu hao trong năm	108.799.584	105.140.164	-	213.939.748
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.758.926.608</u>	<u>615.703.124</u>	<u>84.949.500</u>	<u>2.459.579.232</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	3.811.453.440	200.595.640	-	4.012.049.080
Tại ngày cuối năm	<u>3.702.653.856</u>	<u>95.455.476</u>	-	<u>3.798.109.332</u>

	31/12/2022	01/01/2022
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	615.245.100	174.875.100
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	3.354.653.856	3.811.453.440

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. Phải trả người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn	18.874.811.883	18.874.811.883	113.407.386.886	113.407.386.886
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	2.366.460.091	2.366.460.091	12.158.260.457	12.158.260.457
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	1.835.946.816	1.835.946.816	12.950.564.000	12.950.564.000
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3.836.105.523	3.836.105.523	1.265.498.520	1.265.498.520
Công ty Cổ phần Thành An	-	-	1.001.177.925	1.001.177.925
Công ty Cổ phần Châu Âu Vina	-	-	3.180.944.800	3.180.944.800
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	-	6.125.168.841	6.125.168.841
Công ty Cổ phần Kỹ Thương Duy Hưng	713.052.504	713.052.504	-	-
Công ty Cổ phần KRA Group	1.192.311.896	1.192.311.896	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Cung Ứng Polygreen	2.286.044.208	2.286.044.208	-	-
Công ty TNHH AMADA Việt Nam	1.574.220.433	1.574.220.433	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	1.111.300.089	1.111.300.089	-	-
Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam	-	-	17.146.639.969	17.146.639.969
Công ty TNHH Ne Von	-	-	1.903.887.700	1.903.887.700
Sumitomo Electric (Thailand) Ltd.	-	-	2.131.224.984	2.131.224.984
Phải trả các đối tượng khác	3.959.370.323	3.959.370.323	55.544.019.690	55.544.019.690
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3.836.105.523		1.265.498.520	
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	319.828.370		319.828.370	
	31/12/2022		01/01/2022	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.427.029.914	5.119.517.225	2.731.924.890	-	4.814.622.249
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.359.832.944	2.359.832.944	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.035.675	6.035.675	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	217.787.250	51.336.219	240.557.209	-	28.566.260
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.634.420	775.085.083	808.348.381	-	35.371.122
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.098	7.098	-	-
Cộng	-	2.713.451.584	8.317.814.244	6.152.706.197	-	4.878.559.631

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	86.550.100		593.654.488	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	205.043.880		5.523.577	
Cổ tức phải trả	1.539.737.737		1.546.903.237	
Phải trả nhân viên	125.997.318		-	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.228.902.566		465.717.389	
Cộng	3.186.231.601		2.611.798.691	

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
16. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Ngân hạn							
<i>Vay ngắn hạn (a1)</i>	37.833.848.611	37.833.848.611	203.561.612.206	177.790.763.385	63.604.697.432	63.604.697.432	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN							
- Chi nhánh Sài Gòn	37.833.848.611	37.833.848.611	200.726.970.190	177.790.763.385	60.770.055.416	60.770.055.416	
Ngân hàng TMCP Quân đội							
- Chi nhánh Gia Định	36.444.998.311	36.444.998.311	141.440.213.844	144.306.182.160	33.579.029.995	33.579.029.995	
NH TMCP Công Thương Việt Nam							
- Chi nhánh Nhơn Trạch	1.388.850.300	1.388.850.300	609.093.802	1.997.944.102	-	-	
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam							
- Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	28.965.781.200	1.774.755.779	27.191.025.421	27.191.025.421	
Vay đối tượng khác							
- Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	22.711.881.344	22.711.881.344	-	-	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b1)							
Ngân hàng TMCP Tiên Phong							
- CN TP. Hồ Chí Minh (b1)	16.412.252.099	16.412.252.099	2.834.642.016	-	2.834.642.016	2.834.642.016	
- CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	2.834.642.016	-	2.834.642.016	2.834.642.016	
b) Dài hạn							
Ngân hàng TMCP Tiên Phong							
- CN TP. Hồ Chí Minh (b1)	16.412.252.099	16.412.252.099	7.398.418.921	10.022.689.195	13.787.981.825	13.787.981.825	
Nợ thuê tài chính (b2)							
- CN TP. Hồ Chí Minh (b2)	-	-	7.398.418.921	4.353.405.163	3.045.013.758	3.045.013.758	
Cộng	54.246.100.710	54.246.100.710	210.960.031.127	187.813.452.580	77.392.679.257	77.392.679.257	

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Sài Gòn	HĐCVHM Số 0347/SGN.KHDN/LD22 ngày 01/12/2022	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	33.579.029.995	Thế chấp tài sản của Công ty
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	HĐCVHM Số 001/2022-HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 18/02/2022	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	27.191.025.421	Thế chấp tài sản của Công ty
Cộng				60.770.055.416	

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Thành toán	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDDTD/NOH/02 ngày 28/09/2020	9.000.000.000	84 tháng	5.164.168.067	1.291.042.016	5.553.000.000	1.234.000.000	6.455.210.083	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDDTD/NOH/03 ngày 11/05/2021	9.000.000.000	84 tháng	5.553.000.000	1.234.000.000	5.553.000.000	1.234.000.000	6.787.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 31/2021/HDDTD/NOH/01 ngày 22/01/2021	928.800.000	36 tháng	25.800.000	309.600.000	25.800.000	309.600.000	335.400.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				10.742.968.067	2.834.642.016	10.742.968.067	2.834.642.016	13.577.610.083	

(b2) Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời gian cho thuê	Giá trị tài sản đi thuê (Bao gồm VAT)	Nợ dài hạn tại ngày 31/12/2022
Số 103/2021/CN.MN-CTTC và Phụ lục Hợp đồng số 01	ngày 30/12/2021 ngày 26/01/2022	48 tháng	7.398.418.921	3.045.013.758
Cộng			7.398.418.921	3.045.013.758

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.549.658.235	4.155.423.546	69.195.521.781
Lãi/(Lỗ) trong năm				2.210.842.918	2.210.842.918
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020			379.360.000	(879.360.000)	(500.000.000)
Chi thường vượt kế hoạch 2016				-	-
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	5.486.906.464	70.906.364.699
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	5.486.906.464	70.906.364.699
Lãi/(Lỗ) trong năm				560.451.111	560.451.111
Tăng khác				-	-
Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	6.047.357.575	71.466.815.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
		VND		VND
Nguyễn Thị Nga	7,1%	3.890.000.000	0%	-
Phạm Duy Khánh	5,1%	2.781.000.000	0%	-
Nguyễn Đông Hưng	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Nguyễn Thị Hải Yến	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Nguyễn Ngọc Huy	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Vũ Thị Phương	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Trần Thùy Linh	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Trần Thị Thùy Dương	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Công ty Cổ phần Louis Capital	0%	-	51,2%	28.001.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	58,4%	31.929.320.000	48,8%	26.673.320.000
Cộng	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND
Vốn góp đầu năm	54.674.320.000	54.674.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.674.320.000	54.674.320.000

d) Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	5.467.432

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng, nhà xưởng, mái nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	855.478.000	1.914.037.054
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.421.912.000	6.117.013.736
- Trên 5 năm	11.400.214.000	9.222.781.442

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	752,17	573,57

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
c) Nợ khó đòi đã xử lý	1.319.368.709	1.319.368.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.134.474.513	400.627.615.581
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	200.104.652.735	223.336.388.557
Doanh thu bán thành phẩm	123.756.573.382	170.751.487.136
Doanh thu cung cấp điện NLMT	6.257.548.396	6.539.739.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.015.700.000	-
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3.574.730.646	-
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	707.004.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.548.735	265.535.000
Hàng bán bị trả lại	28.548.735	265.535.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.105.925.778	400.362.080.581
Doanh thu thuần bán hàng hóa	200.076.104.000	223.070.853.557
Doanh thu thuần bán thành phẩm	123.756.573.382	170.751.487.136
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	6.257.548.396	6.539.739.888
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.015.700.000	-
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	190.406.999.770	143.568.167.697
Giá vốn của thành phẩm đã bán	113.627.767.810	214.088.165.876
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	2.842.188.009	2.260.888.281
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.874.359.186	-
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	173.718.212	(30.015.205)
Cộng	310.925.032.987	359.887.206.649
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.815.799	185.930.959
Lãi trả chậm	50.525.764	80.032.810
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.555.035	-
Chiết khấu thanh toán	80.072.516	-
Cộng	455.969.114	265.963.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.244.279.278	4.098.276.023
Lãi thuê tài chính	388.137.815	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.077.386.925	-
Lỗi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.103.861.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.938.664.995	654.133.854
Chi phí tài chính khác	2.921.900	-
Cộng	10.755.251.913	4.752.409.877
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.499.438.938	10.007.738.974
Chi phí nhân công	6.831.692.679	9.013.127.534
Chi phí khấu hao	225.761.418	169.462.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.615.746.017	3.865.512.129
Chi phí khác bằng tiền	3.201.111.491	2.107.522.529
Cộng	23.373.750.543	25.163.363.347
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	862.527.261	654.313.067
Chi phí nhân công	6.264.822.010	7.110.486.190
Chi phí khấu hao	200.659.652	460.266.655
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	346.244.000	(2.942.852.987)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.106.976.678	1.825.720.211
Chi phí khác bằng tiền	1.004.200.042	1.338.040.777
Cộng	10.785.429.643	8.445.973.913
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	20.582.827.714	49.545.454
Thu thanh lý CCDC	14.713.804	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	49.700.414	-
Thu nhập khác	14.628.553	-
Cộng	20.661.870.485	49.545.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	174.603.604	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	4.572.698.160	-
Chi phí khác	25.211.197	5.850
Cộng	4.772.512.961	5.850

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2022 là năm thứ 2 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	611.787.330	2.428.630.168
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	174.603.604	296.479.946
- Các khoản điều chỉnh tăng	174.603.604	296.479.946
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	174.603.604	296.479.946
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	786.390.934	2.725.110.114
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(282.937.693)	(547.237.613)
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	503.453.241	2.177.872.501
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	51.336.219	217.787.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	560.451.111	2.210.842.918
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	560.451.111	2.210.842.918
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	404
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	103	404

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2022.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.840.899.651	212.288.803.280
Chi phí nhân công	27.270.746.052	26.834.964.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.742.360.652	7.778.452.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.139.007.946	7.755.900.166
Chi phí khác bằng tiền	5.080.214.737	3.952.543.590
Tổng cộng	156.073.229.038	258.610.664.963

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.675.128.236	1.994.701.666

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần VKC Holdings	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng Mua nguyên vật liệu	3.574.730.646 63.050.861.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	707.004.000
		Mua nguyên vật liệu	158.940.000
		Phí gia công	574.414.663
Công ty Cổ phần Louis Holdings	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	2.000.000.000
		Trả tiền vay	2.000.000.000
		Chi phí lãi vay	5.753.425

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần VKC Holdings	Bên liên quan	Phải trả người bán	(3.836.105.523)
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	168.767.580
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	Bên liên quan	Phải trả người bán	(319.828.370)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần	130.014.121.778	200.076.104.000	10.015.700.000	340.105.925.778
Giá vốn hàng bán	116.515.109.772	190.535.564.029	3.874.359.186	310.925.032.987
Lợi nhuận gộp	13.499.012.006	9.540.539.971	6.141.340.814	29.180.892.791
Năm trước				
Doanh thu thuần	177.291.227.024	223.070.853.557	-	400.362.080.581
Giá vốn hàng bán	216.349.054.157	143.538.152.492	-	359.887.206.649
Lợi nhuận gộp	(39.057.827.133)	79.532.701.065	-	40.474.873.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.591.035.456	-	9.075.261.120	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.886.976.000	-
Phải thu khách hàng	42.683.835.265	(346.244.000)	116.462.437.324	-
Phải thu khác	20.262.918.189	-	12.100.017.607	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.480.166.925	(1.077.386.925)	-	-
Cộng	74.017.955.835	(1.423.630.925)	139.524.692.051	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	77.392.679.257	54.246.100.710
Phải trả người bán	18.874.811.883	113.407.386.886
Phải trả khác	9.747.585.272	12.536.370.957
Cộng	106.015.076.412	180.189.858.553

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 31/12/2022 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	92.227.094.587	13.787.981.825	106.015.076.412
Các khoản vay	63.604.697.432	13.787.981.825	77.392.679.257
Phải trả người bán	18.874.811.883	-	18.874.811.883
Phải trả khác	9.747.585.272	-	9.747.585.272
Số đầu năm	163.777.606.454	16.412.252.099	180.189.858.553
Các khoản vay	37.833.848.611	16.412.252.099	54.246.100.710
Phải trả người bán	113.407.386.886	-	113.407.386.886
Phải trả khác	12.536.370.957	-	12.536.370.957

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32 ngày 31/03/2022, Hội đồng Quản trị thống nhất thành lập Công ty Cổ phần SAMTRA với tỷ lệ góp vốn 51%. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Nghị quyết này vẫn chưa thực hiện.

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng

Tổng Giám đốc

